

CHÍNH PHỦ
Số: 146/2005/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2005

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10 ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước số 14/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý tài chính

- Các tổ chức tín dụng tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.
- Các tổ chức tín dụng phải thực hiện công khai tài chính.

Điều 3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán của các tổ chức tín dụng.

Điều 4. Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN

Điều 5. Vốn hoạt động của tổ chức tín dụng bao gồm:

1. Vốn chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ;

b) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật;

c) Thặng dư vốn cổ phần;

d) Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính;

đ) Lợi nhuận được để lại.

2. Vốn huy động:

a) Vốn huy động tiền gửi của các tổ chức và cá nhân;

b) Vay các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;

c) Vay Ngân hàng Nhà nước;

d) Phát hành các giấy tờ có giá.

3. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trong quá trình hoạt động, tổ chức tín dụng phải đảm bảo duy trì mức vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định do Chính phủ quy định cho từng loại hình tổ chức tín dụng. Khi có sự thay đổi vốn điều lệ, tổ chức tín dụng phải công bố công khai số vốn điều lệ mới.

Điều 7. Sử dụng vốn, tài sản

1. Tổ chức tín dụng được sử dụng vốn hoạt động để kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, đảm bảo nguyên tắc an toàn và phát triển vốn. Tổ chức tín dụng chỉ được sử dụng không quá 50% vốn tự có cấp một (theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước) để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định và phải chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng.
2. Tổ chức tín dụng được quyền thay đổi cơ cấu vốn, tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động kinh doanh.
3. Việc điều động vốn, tài sản giữa các chi nhánh hoặc giữa các công ty thành viên độc lập của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị.

Điều 8. Góp vốn, mua cổ phần

1. Tổ chức tín dụng được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.
2. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng quyết định hoặc uỷ quyền cho Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) tổ chức tín dụng quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.
3. Tổ chức tín dụng được góp vốn liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
4. Tổ chức tín dụng không được mua cổ phần, góp vốn với các doanh nghiệp khác mà người quản lý, điều hành hoặc người sở hữu chính của doanh nghiệp này là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng của tổ chức tín dụng.

Điều 9. Bảo đảm an toàn vốn

Tổ chức tín dụng có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động như sau:

1. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản theo quy định của pháp luật.
2. Duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật.
3. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.
4. Tham gia tổ chức Bảo hiểm tiền gửi hoặc Bảo toàn tiền gửi để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng.

5. Trích vào chi phí hoạt động kinh doanh các khoản dự phòng sau:

- a) Dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng. Mức trích lập và sử dụng khoản dự phòng để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- b) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- c) Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm cả giảm giá chứng khoán);
- d) Dự phòng phải thu khó đòi;
- đ) Dự phòng trợ cấp mất việc làm.

6. Các biện pháp khác về bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Kiểm kê, đánh giá lại tài sản

1. Kiểm kê tài sản:

Tổ chức tín dụng thực hiện kiểm kê tài sản khi khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của tổ chức tín dụng; hoặc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với tài sản thừa, thiếu, cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

2. Đánh giá lại tài sản:

a) Tổ chức tín dụng thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Thực hiện chuyển đổi sở hữu, đa dạng hoá hình thức sở hữu;
- Dừng tài sản để đầu tư ra ngoài tổ chức tín dụng, hoặc thu hồi tài sản khi liên doanh chấm dứt hoạt động.

b) Việc đánh giá lại tài sản và xử lý hạch toán đối với khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 11. Khấu hao tài sản cố định

Tổ chức tín dụng thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật như đối với các doanh nghiệp. Tổ chức tín dụng được sử dụng sổ khấu hao tài

sản cố định để tái đầu tư thay thế, đổi mới tài sản cố định và sử dụng cho các yêu cầu kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Xử lý tổn thất về tài sản

Khi bị tổn thất về tài sản, tổ chức tín dụng phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) tổ chức tín dụng quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.
2. Nếu tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.
3. Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật.
4. Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của tổ chức tín dụng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ.

Điều 13. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

Tổ chức tín dụng được cho thuê, thế chấp, cầm cố các tài sản thuộc quyền của tổ chức tín dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

Điều 14. Nhượng bán tài sản

1. Tổ chức tín dụng được nhượng bán tài sản để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn.
2. Việc nhượng bán tài sản của các tổ chức tín dụng nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về nhượng bán tài sản đối với doanh nghiệp nhà nước.
3. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do nhượng bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản nhượng bán và chi phí nhượng bán tài sản được hạch toán vào kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng.

Điều 15. Thanh lý tài sản